

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH  
THƯ VIỆN**



**THƯ MỤC  
THÔNG BÁO  
SÁCH MỚI**

**Tháng 4 năm 2008**

# MỤC LỤC

	Trang
<b>1. Dewey 0: Tổng quát.....</b>	<b>3</b>
<b>2. Dewey 1: Triết học và Tâm lý học.....</b>	<b>4</b>
<b>3. Dewey 3: Khoa học xã hội .....</b>	<b>4</b>
<b>4. Dewey 4: Ngôn ngữ .....</b>	<b>8</b>
<b>5. Dewey 5: Khoa học tự nhiên và toán học.....</b>	<b>8</b>
<b>6. Dewey 6: Kỹ thuật và các khoa học ứng dụng.....</b>	<b>16</b>
<b>7. Dewey 7: Nghệ thuật, mỹ thuật và trang trí .....</b>	<b>26</b>
<b>8. Dewey 9: Địa lý và lịch sử .....</b>	<b>26</b>

## Phân loại Dewey 0: Tổng quát

1	<b>Đĩa - CD: Ứng dụng mã nguồn mở: T.3: Excel trong Linux/</b> Đoàn Thiện Ngân (HD), Phương Lan (HD), Nguyễn Thiên Hằng. - H.: Lao động - Xã hội, 2006 Dewey 005.43 Đĩa - CD. SL 9 c. 1. Linux--Hệ điều hành máy tính
2	<b>Lập trình web bằng ASP.NET và C#/</b> Dương Quang Thiện. - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2005. - 735 tr. : 20cm. Dewey 005.133 DUO-T. SL 1 c. 1. khoa học máy tính
3	<b>Procedures of modern network synthesis/</b> Yengst William C.. - 1. - New York: The Macmillan Company, 1964. - 496 tr. : 21cm. Dewey 004.67 YEN-W. SL 1 c. 1. Mạng máy tính
4	<b>5 fundamentals of machine design/</b> Orlov P.. - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1980. - 384 tr. : 19. Dewey 005.6 ORL-P. SL 1 c. 1. Vi xử lý (máy tính)
5	<b>Computer fundamentals (C2) : Textbook.</b> - 1. - U.S.A: Douglas Mawson Institute of Technology, 2000. - 229 tr. : 29 cm. Dewey 005.0202 COM-X. SL 5 c. 1. Tin học căn bản
6	<b>Fundamentals of machine design. Volume 3/</b> Orlov P., Troitsky A. (ND). - 1. - Moscow: Mir, 1980. - 384 tr. : 19. Dewey 005.6 ORL-P. SL 1 c. 1. Vi xử lý (máy tính)
7	<b>Tạp chí tin học và điều khiển học=Journal of Computer Science and Cybernetics/</b> Lê Hải Khôi. - H.: Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, 2006. - 290 tr. : 27cm. Dewey 004.05 Tạp chí. SL 5 c. 1. Tin học và điều khiển -- Tạp
8	<b>Tạp chí tin học và đời sống.</b> - 1. - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 2007. - 120 tr. : 25 cm. Dewey 004 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tạp chí 2. Tạp chí - Tin học
9	<b>Thế giới vi tính.</b> - 1. - [kh.đ]: Contemporary Book, 2008. - 1 tr. : 18 cm. Dewey 004 Tạp chí. SL 1 c. 1. Vi tính
10	<b>Tạp chí thông tin &amp; tư liệu:</b> 2003. - 1. - H.: Trung tâm thông tin tư liệu khoa học và công nghệ Quốc gia, 2003. - 48 tr. : 27cm. Dewey 020 Tạp chí. SL 1 c. 1. Thư viện -- thông tin
11	<b>Thế giới số: Tin học và đời sống.</b> - 1. - H.: Khoa Học Kỹ Thuật, 2007. - 176 tr. : 27cm. Dewey 004 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tin học -- Tạp chí

12	<i>Giáo trình Orcad/</i> Phạm Thành Danh. - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2006. - 41 tr. : 29cm. Dewey 004.1 PH104-D107. SL 1 c. 1. Máy tính -- Cấu trúc
13	<i>Giáo trình Microsoft windows server 2003.</i> - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2006. - 300 tr. : 29cm. Dewey 005.4 GIA-S. SL 1 c. 1. Tin học
14	<i>Vi xử lý.</i> - 1. - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2006. - 238 tr. : 29 cm. Dewey 005.6 VI-L. SL 2 c. 1. Vi xử lý (máy tính)
15	<i>Bách khoa thư giáo dục và đào tạo Việt Nam.</i> - 1. - H.: Văn hoá -Thông tin, 2006. - 1444 tr. : 30cm. Dewey 030 NGU-S. SL 0 c.

### **Phân loại Dewey 1: Triết học và Tâm lý học**

1	<i>Service etiquette/</i> Harral Captain, Swartz Oretha. - 2. - Annapolis: United State Naval Institute, 1965. - 444 tr. : 21cm. Dewey 158.2 HAR-C. SL 1 c. 1. Tâm lý học--xã giao
---	--

### **Phân loại Dewey 3: Khoa học xã hội**

1	<i>Toàn cảnh kinh tế-xã hội Thái Bình.</i> - 1. - Hà Nội: Báo Quốc Tế-Bộ Ngoại Giao, 2003. - 304 tr. : 21cm. Dewey 330.959716 TOA-B. SL 5 c. 1. Kinh tế
2	<i>Các mô hình công nghiệp hóa Xingapo, Nam Triều Tiên, Ấn Độ/</i> Đỗ Đức Thịnh, Lê Hồng Phục. - 1. - H.: Hà Nội, 1988. - 151 tr. : 19cm. Dewey 330.919 LE-P. SL 1 c. 1. Kinh tế
3	<i>Hạch toán kinh tế trong các tổ chức thiết kế/</i> Galiaskarov H. G, Nadarov Ph. N. - 1. - H.: Xây Dựng, 1981. - 97 tr. : 19cm. Dewey 338.6 GAL-H. SL 1 c. 1. Kinh tế--Tổ chức sản xuất
4	<i>Quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</i> - 1. - H.: Hà Nội, 1997. - 127 tr. : 19cm. Dewey 343.074 QUY-N. SL 1 c. 1. Kinh tế--Tài trợ
5	<i>Danh mục các dự án đầu tư đã được cấp giấy phép trong năm 1995=List of licensed projects in 1995.</i> - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, 1996. - 963 tr. : 19cm. Dewey 332.6732 DAN-L. SL 1 c.

	1. Kinh tế--đầu tư
6	<i>Các văn bản hướng dẫn thi hành các nghị định về sở hữu công nghiệp.</i> - 1. - H.: Hà Nội, 1992. - 150 tr. : 19cm. Dewey 340 CAC-N. SL 1 c. 1. Kinh tế--pháp luật
7	<i>Danh sách các dự án đã được cấp giấy phép trong quý II năm 1996=The list of licensed projects issued in the second quarter of 1996.</i> - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, 1996. - 88 tr. : 19cm. Dewey 332.6732 DAN-S. SL 1 c. 1. Kinh tế--Dự án
8	<i>Danh sách các dự án đã được cấp giấy phép trong quý I năm 1996=The list of licensed projects issued in the first quarter of 1996.</i> - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, 1996. - 61 tr. : 19cm. Dewey 332.6732 DAN-S. SL 1 c. 1. Kinh tế--Dự án
9	<i>Energy from Nature to Man/</i> Reynolds Janice. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1974. - 276 tr. : 21cm. Dewey 333.79 REY-W. SL 1 c. 1. Năng lượng tự nhiên
10	<i>Phương hướng phát triển tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Hậu Giang: công trình nghiên cứu khoa học với sự tham gia của chương trình 60-B - phần báo cáo.</i> - 1. - Hậu Giang: Hậu Giang, 1991. - 150 tr. : 29 cm. Dewey 330.9597 9 PHU-G. SL 1 c.
11	<i>Phương hướng phát triển tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Hậu Giang: công trình nghiên cứu khoa học với sự tham gia của chương trình 60-B - phần phương hướng phát triển ngành.</i> - 1. - Hậu Giang: Hậu Giang, 1991. - 231 tr. : 29 cm. Dewey 330.9597 9 PHU-G. SL 1 c. 1. Kinh tế 2. Hậu Giang
12	<i>Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang: công trình nghiên cứu khoa học với sự tham gia của trung tâm nghiên cứu phát triển ĐBSCL - báo cáo giai đoạn 1.</i> - 1. - Tiền Giang: Tiền Giang, 1991. - 167 tr. : 29 cm. Dewey 330.9597 8 QUY-G. SL 1 c. 1. Kinh tế 2. Tiền Giang
13	<i>Phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang: phần báo cáo.</i> - 1. - Tiền Giang: Tiền Giang, 1990. - 198 tr. : 29 cm. Dewey 330.9597 92 PHU-G. SL 1 c. 1. Kinh tế 2. An Giang
14	<i>Một vài khái niệm kinh tế vĩ mô - vi mô.</i> - 1. - Tp. HCM: trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học kỹ thuật, 1991. - 81 tr. : 29cm. Dewey 339 MOT-V. SL 3 c. 1. Kinh tế vĩ mô
15	<i>Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang: công trình nghiên cứu khoa học với sự tham gia của trung tâm nghiên cứu phát triển ĐBSCL - phần phương hướng phát triển ngành quyển 1.</i> - 1. - Tiền Giang: Tiền Giang, 1992. - 234

	tr. : 29 cm. Dewey 330.95978 QUY-G. SL 2 c. 1. Kinh tế 2. Tiền Giang
16	<b><i>Từ điển kinh tế thị trường từ A đến Z/</i></b> Huỳnh Bửu Sơn, Trần Bá Tước (CB), Lâm Võ Hoàng, Đỗ Nguyên Dũng, Đỗ Hải Minh. - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, 1993. - 475 tr. : 21cm. Dewey 330.122 TU-Z. SL 1 c. 1. Kinh tế thị trường 2. Kinh tế-Từ điển
17	<b><i>Sổ tay của người quản đốc về tổ chức lao động khoa học/</i></b> V.V Ca-se-ép, Văn Hoài Nam (ND). - 1. - Long An: Sở Văn Hóa & Thông Tin, 1983. - 195 tr. : 19cm. Dewey 338.6 CAS-V. SL 1 c. 1. Tổ chức lao động
18	<b><i>Bác Hồ chúc tết/</i></b> Nguyễn Phan Quang (ST), Đinh Thu Xuân (ST). - 1. - H.: Quân Đội Nhân Dân, 1991. - 150 tr. : 19cm. Dewey 335.527 1 NGU-Q. SL 1 c. 1. Hồ Chí Minh -- Nhân vật 2. Thư chúc tết
19	<b><i>Nuclear power stations/</i></b> T. Margulova, A. Troitsky (ND). - 1. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1978. - 432 tr. : 19cm. Dewey 333.7924 MAR-T. SL 1 c. 1. Năng lượng hạt nhân
20	<b><i>Phương hướng phát triển tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Hậu Giang: công trình nghiên cứu khoa học với sự tham gia của chương trình 60-B - phần phương hướng phát triển ngành.</i></b> - 1. - Hậu Giang: Hậu Giang, 1991. - 231 tr. : 29 cm. Dewey 330.95979 PHU-G. SL 1 c. 1. Kinh tế 2. Hậu Giang
21	<b><i>Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội An Giang : Phần quy hoạch quyn II.</i></b> - 1. - An Giang: An Giang, 1992. - 239 tr. : 29 cm. Dewey 330.95978 QUY-G. SL 1 c. 1. Kinh tế 2. An Giang
22	<b><i>Cẩm nang trang vàng Việt Nam/</i></b> Nguyễn khắc Oanh. - 1. - H.: Hà Nội, 2007. - 989 tr. : 21cm. Dewey 338.7 CAM-V. SL 2 c. 1. Kinh tế -- Doanh nghiệp
23	<b><i>Sun: Mankind's Future Source of Energy. T.1/</i></b> Win de Francis, Cox Michael. - 1. - India: New Delhi, 1978. - 591 tr. : 28 cm. Dewey 333.7923 WIN-S. SL 1 c. 1. Năng lượng--Mặt trời
24	<b><i>Sun: Mankind's Future Source of Energy. T.3/</i></b> Win de Francis, Cox Michael. - 1. - India: New Delhi, 1978. - 591 tr. : 28 cm. Dewey 333.7923 WIN-S. SL 1 c. 1. Năng lượng--Mặt trời
25	<b><i>Chấn hưng kinh tế.</i></b> - 1. - Sài Gòn: Hữu Đức, 1965. - 500 tr. : 30cm. Dewey 330 CHA-E. SL 1 c. 1. Kinh tế

26	<b><i>Danh mục các phòng thử nghiệm/hiệu chuẩn được vilas công nhận=Directory of Vlas Accredited Laborratories.</i></b> - 1. - Hà Nội: Hà Nội, 1999. - 237 tr. : 30 cm. Dewey 389.6 DAN-N. SL 1 c. 1. Phòng thí nghiệm
27	<b><i>Sun: Mankind's Future Source of Energy. T.2/</i></b> Win de Francis, Cox Michael. - 1. - India: New Delhi, 1978. - 591 tr. : 28 cm. Dewey 333.7923 WIN-S. SL 1 c. 1. Năng lượng--Mặt trời
28	<b><i>Hỏi đáp về luật kinh tế/</i></b> Nguyễn Thị Khế. - 1. - Tp. HCM: Thành phố Hồ Chí Minh, 1995. - 404 tr. : 20 cm. Dewey 343.07597 NGU-E. SL 1 c. 1. Luật kinh tế
29	<b><i>Chấn hưng kinh tế.</i></b> - 1. - Sài Gòn: Hữu Đức, 1978. - 800 tr. : 30cm. Dewey 330 CHA-E. SL 1 c. 1. Kinh tế
30	<b><i>La Classification des sciences 1/</i></b> Kédrov B.. - 1. - Moscow: Progrès, 1977. - 500 tr. : 22cm. Dewey 300 KED-B. SL 1 c. 1. Khoa học xã hội
31	<b><i>Bientôt l'éergie solaire/</i></b> Halacy D. S.. - 1. - U.S.A: Nouveaux Horizons, 1964. - 207 tr. : 18cm. Dewey 333.7923 HAL-S. SL 1 c. 1. Năng lượng--Mặt trời
32	<b><i>La Classification des sciences 2/</i></b> Kédrov B.. - 1. - Moscow: Progrès, 1980. - 581 tr. : 22cm. Dewey 300 KED-B. SL 1 c. 1. Khoa học xã hội
33	<b><i>Vietnam economic news.</i></b> - 1. - H.: Contemporary Book, 2007. - 189 tr. : 27 cm. Dewey 330 Tạp chí. SL 2 c. 1. Tạp chí - Kinh tế
34	<b><i>Tạp chí cộng sản.</i></b> - 1. - H.: , 1997. - 200 tr. : 24 cm. Dewey 335.422 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tạp chí 2. Chủ nghĩa cộng sản khoa học
35	<b><i>Thời báo Kinh tế Sài Gòn.</i></b> - 1. - Tp. HCM: Contemporary Book, 2006. - 168 tr. : 27 cm. Dewey 330.05 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tạp chí kinh tế
36	<b><i>Công nghệ - Đào tạo.</i></b> - 1. - TP.HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp. HCM, 2006. - 212 tr. : 29 cm. Dewey 370.7 Tạp chí. SL 1 c. 1. Giáo dục

### Phân loại Dewey 4: Ngôn ngữ

1	<b><i>On course for Ielts/ Conway Darren.</i></b> - 2. - Singapore: Bookpac Production Services, 2004. - 160 tr. : 25 cm. ISBN 019551663. Dewey 421.55 CON-D. SL 0 c. 1. Tiếng Anh -- Ngữ pháp
2	<b><i>Từ điển Đức -Việt=Worterbuch Deutsch - Vietnamesisch/</i></b> Nguyễn Bách. - 1. - H.: Thanh niên, 1999. - 1119 tr. : 16cm. Dewey 433.9592 NGU-B. SL 1 c. 1. Đức ngữ- Từ điển
3	<b><i>It pays to increase your word power/</i></b> Funk Peter. - 1. - America: Funk & Wagnalls, 1968. - 193 tr. : 18 CM. Dewey 420 FUN-P. SL 1 c. 1. Anh ngữ
4	<b><i>Langenscheidts goldworterbuch Englisch.</i></b> - 1. - Germany: Berlin, 1990. - 1385 tr. : 15cm. Dewey 433.31 LAN-E. SL 0 c.
5	<b><i>Langenscheidts goldworterbuch Englisch:Englisch- Deutsch Deutsch- Englisch/</i></b> Willmann Helmut, Turck Gisela, Messinger Heinz. - 1. - Germany: , 1990. - 1386 tr. : 15cm. Dewey 423.31 WIL-H. SL 1 c. 1. Từ điển--Anh- Đức Đức-Anh

### Phân loại Dewey 5: Khoa học tự nhiên và toán học

1	<b><i>Tin học ứng dụng trong hóa học/</i></b> Phạm Thành Tâm, Trương Bách Chiến, Lê Thị Thanh Hương (CB), Võ Thanh Hương, Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Hữu Trung, Trần Hoài Đức. - 1. - H.: Lao Động, 2008. - 276 tr. : 24 cm. Dewey 540 TIN-H. SL 200 c. 1. Hóa học 2. Tin học
2	<b><i>Giáo trình quy hoạch tuyến tính: dùng cho bậc đại học và cao đẳng/</i></b> Nguyễn Đình Tùng, Nguyễn Phú Vinh. - 1. - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp. HCM, 2008. - 148 tr. : 24 cm. Dewey 519.8 NGU-V. SL 100 c. 1. Quy hoạch tuyến tính
3	<b><i>Toán cao cấp A1-C1: Khối công nghệ và kinh tế/</i></b> Nguyễn Phú Vinh, Ngô Thành Phong. - 1. - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp. HCM, 2008. - 214 tr. : 24 cm. Dewey 510 NGU-V. SL 100 c. 1. Toán học cao cấp
4	<b><i>Giáo trình Xác suất- thống kê và ứng dụng: Dùng cho bậc Đại học và Cao đẳng/</i></b> Nguyễn Phú Vinh . - 1. - H.: Thống kê, 2008. - 315 tr. : 24 cm.

	Dewey 519 NGU-V. SL 100 c. 1. Xác suất thống kê
5	<i>Differential equations: A modelling approach/</i> Borrelli Robert L., Coleman Courtney S.. - 2. - America: Jonh Wiley & Sons.Inc, 2004. - 53 tr. : 24 cm. ISBN 0-07-242229-7. Dewey 515.35 BOR-R. SL 1 c. 1. Phương trình vi phân
6	<i>Toán cao cấp A2-C2: Đại số tuyến tính/</i> Ngô Thành Phong, Nguyễn Phú Vinh. - 1. - TP.HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp. HCM, 2008. - 194 tr. : 24cm. Dewey 512 NGU-V. SL 100 c. 1. Đại số tuyến tính
7	<i>Bài tập hóa học đại cương (Tự luận và trắc nghiệm)/</i> Nguyễn Đức Chung. - 1. - Tp. HCM: Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh, 2003. - 450 tr. : 19 cm. Dewey 541 NGU-C. SL 1 c. 1. Hóa học đại cương
8	<i>Hóa đại cương/</i> Nguyễn Đình Soa. - 3. - Tp. HCM: Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh, 2007. - 514 tr. : 24 cm. Dewey 541 NGU-S. SL 1 c. 1. Hóa học đại cương 2. Hóa học
9	<i>Các kiểu thành hệ Macma chính/</i> Trần Quốc Hùng (ND), Kuznetxov IU. A, Hoàng Hữu Thành (ND), Trần Trọng Hòa (ND), Đậu Hiền (ND). - 1. - H.: Khoa Học Kỹ Thuật, 1981. - 288 tr. : 25cm. Dewey 551.8 KUZ-I. SL 1 c. 1. Địa chất
10	<i>Địa hóa học/</i> Hoàng Trọng Mai (ND), Xaukov A.A, Phạm Văn An (ND). - 1. - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 1981. - 387 tr. : 25cm. Dewey 551.9 XAU-A. SL 1 c. 1. Hóa học địa chất
11	<i>Enzym và xúc tác sinh học/</i> Nguyễn Hữu Chấn. - 1. - H.: Y học, 1983. - 355 tr. : 25cm. Dewey 572.7 NGU-C. SL 1 c. 1. Phân hóa tố (enzyme)
12	<i>Handbook of Physics/</i> Yavorsky B., Detlaf A., Weinstein Nicholas (ND). - 3. - England: Mir Publishers Moscow, 1980. - 1131 tr. : 17cm. Dewey 530.1 YAV-B. SL 2 c. 1. Vật lý--sổ tay
13	<i>Advanced Mathematics for engineers/</i> Myskis A. D, Volosov V. M (ND), Sc D (ND), Volosova I. G (ND). - 2. - England: Mir Publishers Moscow, 1979. - 794 tr. : 21cm. Dewey 510 MYS-A. SL 1 c. 1. Toán học
14	<i>Biophysics/</i> Volkenshtein M. V, Beknazarov Artavaz (ND). - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1983. - 640 tr. : 21cm. Dewey 571.4 VOL-M. SL 1 c. 1. Lý sinh học

15	<b><i>Introduction to nonlinear differential and integral equations/</i></b> Davis Harold T.. - 1. - New York: Dover Publications, 1979. - 566 tr. : 21cm. Dewey 512.15 DAV-H. SL 1 c. 1. Phương trình vi phân
16	<b><i>Human anatomy and physiology/</i></b> Tatarinov V.. - 5. - England: Mir Publishers Moscow, 1982. - 343 tr. : 19cm. Dewey 571 TAT-V. SL 1 c. 1. Sinh lý học 2. Giải phẫu học người
17	<b><i>Computational methods in partial differential equations/</i></b> Mitchell A. R.. - 1. - London: John Wiley & Sons, 1969. - 255 tr. : 21cm. Dewey 515.623 MIT-A. SL 1 c. 1. Toán học--Đạo hàm
18	<b><i>Elements of Partial Differential Equations/</i></b> Sneddon Ian N.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1957. - 327 tr. : 21cm. Dewey 515.623 SNE-I. SL 1 c. 1. Toán học--Đạo hàm
19	<b><i>Numerical Methods for Partial Differential Equations/</i></b> Ames William F.. - 1. - New York: Barnes & Noble, 1971. - 291 tr. : 21cm. Dewey 515.623 AME-W. SL 1 c. 1. Toán học--Đạo hàm 2. Số trị
20	<b><i>Elementary Mathematics/</i></b> Dorofeev G., Potapov M., Rozov N., Yankovsky George (ND). - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1980. - 488 tr. : 21cm. Dewey 510 DOR-G. SL 1 c. 1. toán học
21	<b><i>Đơn vị của các đại lượng vật lý và thứ nguyên/</i></b> Nguyễn Quang Hậu (ND), Đặng Quang Khang (ND), Xêna L. A.. - 1. - ;, 1982. - 352 tr. : 19cm. Dewey 530 CEN-L. SL 1 c. 1. Vật lý
22	<b><i>Thực tập vi sinh vật học/</i></b> Nguyễn Lâm Dũng. - 1. - H.: Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1983. - 367 tr. : 19cm. Dewey 571.2 NGU-D. SL 1 c. 1. vi sinh vật học
23	<b><i>Partial Differential Equations/</i></b> Mikhailov V. P., Sinha P. C. (ND), Sc. Cand. (ND). - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1978. - 596 tr. : 19cm. Dewey 515.623 MIK-V. SL 1 c. 1. Toán học--Đạo hàm
24	<b><i>Geologie Stucturale/</i></b> V, Belousov (ND). - 2. - Moscow: Edictions Mir, 1978. - 285 tr. : 21cm. Dewey 551.8 BEL-V. SL 1 c. 1. Địa chất
25	<b><i>Plane figures and sections/</i></b> P.V. Pritulenko. - 1. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1980. - 162 tr. : 19cm. Dewey 516.05 PRI-P. SL 1 c. 1. Hình phẳng

26	<i>theory and problems of fourier analysis/</i> Spiegel Murray R., D. Ph.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1974. - 191 tr. : 21cm. Dewey 515 SPI-M. SL 1 c. 1. Toán-giải tích
27	<i>Theory and problems of laplace transforms/</i> Spiegel Murray R., D. Ph.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1965. - 261 tr. : 21cm. Dewey 515 SPI-M. SL 1 c. 1. Toán học 2. Toán-lap laxo
28	<i>Mathematical handbook of lumulas and tables/</i> Spiegel Murray R., D. Ph.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1968. - 271 tr. : 21cm. Dewey 515.15 SPI-M. SL 1 c. 1. Toán-giải tích 2. Toán-vi phân
29	<i>Elementary differential equations and boundary value problems/</i> Boyce William E., Diprima Richard C.. - 2. - New York: John Wiley & Sons, 1965. - 652 tr. : 19cm. Dewey 511.3 BOY-W. SL 1 c. 1. Toán học
30	<i>Complex variables/</i> Spiegel Murray R., D. Ph.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1964. - 313 tr. : 21cm. Dewey 515.9 SPI-M. SL 1 c. 1. Toán học--Hàm số
31	<i>Continuum mechanics/</i> Mase George E., D. Ph.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1970. - 221 tr. : 21cm. Dewey 515.1 MAS-G. SL 1 c. 1. Thợ máy
32	<i>Numerical analysis/</i> D. PH., Scheid Francis. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1968. - 422 tr. : 21cm. Dewey 515.7 SCH-F. SL 1 c. 1. Toán học - giải tích
33	<i>Linear algebra/</i> D. PH., Lipschuts Seymour. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1968. - 334 tr. : 21cm. Dewey 512.9 LIP-S. SL 1 c. 1. Toán-tuyến tính
34	<i>Numerical Methods/</i> Yankovsky George (ND), Bakhvalov N.S. - 1. - Moscow: Mir, 1977. - 663 tr. : 22 cm. Dewey 511.42 BAK-N. SL 1 c. 1. Toán học -- Phương pháp tính
35	<i>Handbook of Mathematical Functions: with formulas, graphs, and mathematical tables/</i> Abramowitz Milton, A.Stegun Irene. - 1. - New York: Dover, 1965. - 1045 tr. : 27 cm. Dewey 510 ABR-N. SL 1 c. 1. Toán học--Sổ tay
36	<i>Complex variables: with physical applications/</i> Hauser Arthur A.. - 1. - New York: Simon and schuster, 1971. - 417 tr. : 28 cm. Dewey 515.9 HAU-A. SL 1 c.

	1. Toán học--Hàm số
37	<b><i>Introduction to system dynamics/</i></b> Shearer J. Lowen, Murphy Arthur T., Richardson Herbert H.. - 2. - America: Addison Wesley, 1971. - 420 tr. : 23 cm. Dewey 531.11 SHE-N. SL 1 c. 1. Động lực học
38	<b><i>Handbook of probability and statistics with tables/</i></b> Burington Stevens Richard, May Curtis Donald. - 2. - New York: Mc Graw - Hill, 1970. - 462 tr. : 22 cm. Dewey 519.02 BUR-D. SL 1 c. 1. Xác suất
39	<b><i>Measurement techniques in mechanical engineering./</i></b> Sweeney J. R.. - 1. - New York: Wiley, 1953. - 309 tr. : 24 cm. Dewey 530.78 SWE-R. SL 1 c. 1. Máy móc--đo lường
40	<b><i>First steps in probability./</i></b> DWASS MEYER. - 1. - New York: Mc Graw - Hill, 1967. - 282 tr. : 23 cm. Dewey 519.1 DWA-R. SL 1 c. 1. Xác suất
41	<b><i>Hóa thạch đặc trưng ở Miền Nam Việt Nam/</i></b> Phạm Thị Quỳnh Anh, Trần Hữu Dân, Phạm Văn Hải. - 1. - Tp. HCM: Khoa Học và kỹ thuật, 1984. - 286 tr. : 24cm. Dewey 551 HOA-M. SL 1 c. 1. Địa chất
42	<b><i>Complex variables and applications/</i></b> Churchill V. Ruel, Brown W. James, Verhey F. Roger. - 3. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1974. - 332 tr. : 23 cm. Dewey 515.9 CHU-R. SL 1 c. 1. Toán học--Hàm số
43	<b><i>Mechanics, heat and sound/</i></b> Sear Weston Francis. - 2. - U.S.A: Addison Wesley, 1950. - 527 tr. : 24 cm. Dewey 530 SEA-F. SL 1 c. 1. Vật lý
44	<b><i>Data reduction and error analysis for the physical sciences/</i></b> Bevington R. Philip. - 1. - New York: Mc Graw - Hill, 1969. - 336 tr. : 20 cm. Dewey 511.43 BEV-P. SL 1 c. 1. toán học--sai số
45	<b><i>Dictionary of Mathematics/</i></b> Levy Hyman, A. M., Sc. D., E.R.S. F.. - 1. - New Jersey: A.S Barnes and Co., 1966. - 259 tr. : 21 cm. Dewey 510.03 DIC-M. SL 1 c. 1. 2. Toán học--từ điển
46	<b><i>Di truyền học và chọn giống/</i></b> Nguyễn Mộng Hùng (ND), Đ.Ph Pêtrôp, Nguyễn Thị Thuận (ND). - 1. - H.: Nông nghiệp, 1984. - 448 tr. : 22 cm. Dewey 575.1 DPH-P. SL 1 c. 1. Di truyền học
47	<b><i>The use of integral transforms/</i></b> Sneddon N. Lan. - 1. - New York: Mc Graw - Hill,

	1972. - 539 tr. : 24 cm. Dewey 515.43 SNE-L. SL 1 c. 1. Toán học--tích phân
48	<i>Waterhammer analysis/</i> Parmakian John. - 1. - New York: Dover, 1963. - 161 tr. : 22cm. Dewey 532.5 PAR-J. SL 1 c.
49	<i>The calculus of observations; an introduction to numerical analysis/</i> Whittaker Edmund. - 4. - New York: Dover, 1967. - 397 tr. : 22cm. Dewey 515.33 WHI-E. SL 1 c. 1. Vi tích phân
50	<i>Elementary repair of metal-cutting machines/</i> Rainville D. Earl. - 1. - New York: The Macmillan Company, 1952. - 392 tr. : 21 cm. Dewey 515.35 RAI-E. SL 1 c. 1. toán học--vi phân
51	<i>Solid state physics/</i> Epifanov G.I.. - 1. - Moscow: Mir, 1979. - 333 tr. : 22cm. Dewey 530.41 EPI-I. SL 1 c. 1. Vật lý -- Thở rắn
52	<i>Repair of metal-cutting machines/</i> Pekelis G., Gelberg B.. - 1. - Moscow: MIR, 1979. - 332 tr. : 21 cm. Dewey 515.35 PEK-G. SL 1 c. 1. toán học--vi phân
53	<i>An introduction to ordinary differential equations/</i> Coddington Earl A.. - 4. - America: Prentice Hall, 1964. - 292 tr. : 23cm. Dewey 515.3 COD-A. SL 1 c. 1. Giải tích--phương trình vi phân
54	<i>Problems in the theory of functions of a complex variable/</i> Volkovysky L., Lunts G., Aramanovich I.. - 1. - Moscow: Mir, 1972. - 332 tr. : 22cm. Dewey 515.9 VOL-L. SL 1 c. 1. Hàm số--biến số tạp
55	<i>Evaporating drops and sprays in turbulent air streams/</i> Brehaut J. W.. - 1. - New Zealand: University of Caterbury, 1969. - 250 tr. : 25 cm. Dewey 541.3 BRE-W. SL 1 c. 1. Hóa học--ứng dụng
56	<i>Basic Concepts of Quantum Mechanics/</i> Tarasov L.V., Wadhwa Ram S. (ND). - 1. - Moscow: Mir, 1980. - 262 tr. : 22cm. Dewey 530.1 TAR-V. SL 1 c. 1. Lý thuyết--vật lý toán học
57	<i>Electronique des semiconducteurs : Propriétés des matériaux/</i> Baranski Piotr, Klotchkov Vladimir, Potykévitch Ivan. - 1. - Moscou: Mir, 1978. - 526 tr. tr. : 17 cm. Dewey 537.622 ELE-S. SL 2 c. 1. Chất bán dẫn điện tử 2. Nguyên liệu -- Thuộc Tính
58	<i>Physique Quantique Et opérareurs Linéaires/</i> Tarssov L.. - 1. - Moscow: Mir, 1980. - 244 tr. : 21cm. Dewey 530.8 TAR-L. SL 1 c.

	1. Vật lý học -- Đo lường
59	<b><i>Problèmes de résistance des matériaux.</i></b> - 4. - Moscou: Mir, 1977. - 581 tr. : 23cm. Dewey 500 PRO-M. SL 1 c. 1. Khoa học tự nhiên
60	<b><i>Toán học (phiên bản tiếng Nga).</i></b> - 1. - Moscou: Mir, 1977. - 375 tr. : 22cm. Dewey 510 TOA-H. SL 1 c. 1. Toán học
61	<b><i>Modèles physiques et méthodes de la théorie de l'équilibre en programmation et en économie/</i></b> Bazoumikhine B.. - 1. - Moscou: Mir, 1978. - 284 tr. : 21cm. Dewey 500 RAZ-B. SL 1 c. 1. Khoa học -- Tự nhiên
62	<b><i>Solutions de problèmes de mathématiques I/</i></b> Balliccioni A.. - 1. - Paris: Scientifiques Claude Sermant, 1967. - 306 tr. : 22cm. Dewey 510 BAL-A. SL 1 c. 1. Toán học
63	<b><i>Diffusion et défauts ponctuels dans les semi-conducteurs/</i></b> Boltaks B.. - 1. - Moscou: Mir, 1977. - 442 tr. : 21cm. Dewey 500 BOL-B. SL 1 c. 1. Khoa học -- Tự nhiên
64	<b><i>Calcul opérationnel/</i></b> Ditkine V., Proudnikov A.. - 1. - Moscou: Mir, 1979. - 438 tr. : 22 cm. Dewey 510 DIT-V. SL 0 c. 1. Toán học
65	<b><i>Calcul opérationnel/</i></b> Ditkine V., Proudnikov A.. - 1. - Moscou: Mir, 1979. - 438 tr. : 22cm. Dewey 510 DIT-V. SL 1 c. 1. Toán học
66	<b><i>Pratique du labortire.</i></b> - 1. - Paris: [K.nxb], 1951. - 699 tr. : 22cm. Dewey 570 PRA-L. SL 1 c. 1. Sinh học
67	<b><i>Métallographie et traitements thermiques des métaux/</i></b> Lakhtine I.. - 1. - Moscou: Mir, 1978. - 413 tr. : 22cm. Dewey 551 LAK-I. SL 1 c. 1. Địa chất học
68	<b><i>Tạp chí Thế giới mới.</i></b> - 1. - H.: null, 2007. - 448 tr. : 19 cm. Dewey 505 Tạp chí. SL 2 c. 1. Thế giới mới -- Tạp chí
69	<b><i>Tạp chí Thế giới mới.</i></b> - 1. - H.: null, 2008. - 448 tr. : 19 cm. Dewey 505 Tạp chí. SL 1 c. 1. Thế giới mới -- Tạp chí
70	<b><i>Tạp chí hóa học=Journal of Chemistry/</i></b> Trần Vĩnh Diệu. - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia], 2006. - 264 tr. : 27cm. Dewey 540.05 tạp chí. SL 11 c.

	1. Hóa học -- Tạp chí
71	<b><i>Tạp chí hóa học=Journal of Chemistry</i></b> / Trần Vĩnh Diệu. - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia], 2007. - 264 tr. : 27cm. Dewey 540.05 tạp chí. SL 1 c. 1. Hóa học -- Tạp chí
72	<b><i>Vietnam journal of mathematics : Tạp chí toán học</i></b> / Nguyễn Khoa Sơn. - 1. - H.: Vietnamese academy of science and technology, 2005. - 240 tr. : 27 cm. Dewey 510 NGU-S. SL 5 c. 1. Toán học
73	<b><i>Vietnam journal of mathematics : Tạp chí toán học</i></b> / Nguyễn Khoa Sơn. - 1. - H.: Vietnamese academy of science and technology, 2006. - 240 tr. : 27 cm. Dewey 510 NGU-S. SL 4 c. 1. Toán học
74	<b><i>Tạp chí công nghệ sinh học=Journal of Biotechnology</i></b> / Lê Trần Bình. - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, 2006. - 528 tr. : 30cm. ISBN 0866-7160. Dewey 574.05 Tạp chí. SL 5 c. 1. Công nghệ sinh học -- Tạp chí
75	<b><i>Tạp chí sinh học=Journal of Biology</i></b> / Đặng Ngọc Thanh. - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia Việt Nam, 2006. - 132 tr. : 27cm. Dewey 571.05 Tạp chí. SL 5 c. 1. Sinh học --Tạp chí
76	<b><i>Tạp chí khoa học và công nghệ biển</i></b> / Nguyễn Tác An. - 1. - H.: Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2006. - 187 tr. : 27 cm. Dewey 551.46 Tạp chí. SL 3 c. 1. Khoa học và công nghệ biển -- Tạp chí
77	<b><i>Tạp chí khoa học và công nghệ biển</i></b> / Nguyễn Tác An. - 1. - H.: Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2005. - 187 tr. : 27 cm. Dewey 551.46 Tạp chí. SL 1 c. 1. Khoa học và công nghệ biển -- Tạp chí
78	<b><i>Vietnam Journal of Mathematics.</i></b> - H.: Vietnamese Academy of Science and Technology, 2006. - 128 tr. : 29cm. Dewey 510 Tạp chí. SL 5 c. 1. Toán học
79	<b><i>Communications in physics</i></b> / Đào Vọng Đức. - 1. - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia Việt Nam, 2006. - 256 tr. : 24 cm. Dewey 530.05 Tạp chí. SL 5 c. 1. Vật lí -- Tạp chí
80	<b><i>Communications in physics</i></b> / Đào Vọng Đức. - 1. - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia Việt Nam, 2006. - 256 tr. : 24 cm. Dewey 530.05 Tạp chí. SL 0 c. 1. Vật lí -- Tạp chí
81	<b><i>Advances in natural sciences</i></b> / Nguyễn Văn Hiếu. - 1. - H.: Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2005. - 447 tr. : 24 cm. Dewey 505 Tạp chí. SL 5 c.

	1. Khoa học tự nhiên -- Tạp chí
82	<b>Tạp chí Các Khoa Học về Trái Đất/</b> Nguyễn Thị Kim Hạnh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Kim Thoa. - H.: Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia, 2006. - 476 tr. : 30cm. ISBN 0866-7160. Dewey 550.05 Tạp chí. SL 5 c. 1. Khoa học trái đất
83	<b>Hóa học và ứng dụng.</b> - H.: Contemporary Book, 2007. - 300 tr. : 30cm. Dewey 540 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tạp chí 2. Hóa học công nghệ
84	<b>Toán học và tuổi trẻ.</b> - 1. - H.: Contemporary Book, 2008. - 100 tr. : 30 cm. Dewey 510 Tạp chí. SL 1 c. 1. Toán học 2. Tạp chí

### **Phân loại Dewey 6: Kỹ thuật và các khoa học ứng dụng**

1	<b>Giáo trình khí nén - điện khí nén.</b> - Tp. Hồ Chí Minh: Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2006. - 140 tr. : 30cm. Dewey 621.51 GIA-N. SL 1 c. 1. Khí nén
2	<b>Dụng cụ đo/</b> Trung tâm Công nghệ Hóa học. - 1. - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2008. - 229 tr. : 21 cm. Dewey 660.2813 DUN-Đ. SL 100 c. 1. Hóa học -- Công nghệ 2. Hóa học -- Thiết bị
3	<b>Robocon wòm mầm những ước mơ/</b> Đoàn Minh Hằng. - 1. - Tp. HCM: Văn học, 2008. - 246 tr. : 19cm. Dewey 629.892 ĐOA-H. SL 5 c. 1. Robocon
4	<b>Bài tập nguyên lý kế toán/</b> Nguyễn Việt, Võ Văn Nhị. - 1. - H.: Thống Kê, 2006. - 166 tr. : 21 cm. Dewey 657.04 BAI-T. SL 1 c. 1. Kế toán
5	<b>Proceedings of the symposium on solar science and technology.</b> - 1. - New York: United Nations, 1981. - 545 tr. : 21cm. Dewey 621.042 PRO-T. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ năng lượng
6	<b>Sổ tay phòng hộ và gia cố nền đường/</b> Hồ Chất, Doãn Minh Tâm. - 1. - H.: Giao Thông Vận Tải, 1985. - 183 tr. : 25cm. Dewey 625.76 HO-C. SL 1 c. 1. Đường bộ - tu sửa
7	<b>Tập hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn về nổi hơi.</b> - 1. - H.: Lao Động, 1998. - 115 tr. : 19cm. Dewey 621.51 TAP-H. SL 1 c. 1. Áp xuất hơi--Tiêu chuẩn kỹ thuật
8	<b>Hệ thống quản lý của Nhật Bản - Tập II/</b> M. Y. Yoshino. - 1. - H.: Hà Nội, 1987. -

	255 tr. : 19cm. Dewey 658 HE-B. SL 1 c. 1. Kinh tế
9	<b><i>Quy phạm kỹ thuật an toàn các nồi hơi.</i></b> - 1. - H.: Công Nhân Kỹ Thuật, 1982. - 245 tr. : 19cm. Dewey 621.51 QUY-H. SL 1 c. 1. Áp xuất hơi--Quy phạm kỹ thuật
10	<b><i>Hệ thống quản lý của Nhật Bản - Tập I/</i></b> M. Y. Yoshino. - 1. - H.: Hà Nội, 1987. - 200 tr. : 19cm. Dewey 685 HE-B. SL 1 c. 1. Kinh tế
11	<b><i>Analysis and synthesis of electric circuits/</i></b> Kuznetsov Boris (ND), Zeveke G, Ionkin P, Netushil A, Strakhov S. - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1979. - 854 tr. : 21cm. Dewey 621.3815 ANA-C. SL 2 c. 1. Mạch điện tử
12	<b><i>Fundamentals of the Theory of Electricity/</i></b> Tamm I. E., Leib G (ND). - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1979. - 684 tr. : 21cm. Dewey 621.3 TAM-I. SL 2 c. 1. Điện--Lý thuyết
13	<b><i>The thermodynamics of electrical phenomena in metals and a condensed collection of thermodynamic formulas/</i></b> Bridgman P. W.. - 1. - New York: Dover Publications, 1961. - 244 tr. : 19cm. Dewey 621.4021 BRI-P. SL 1 c. 1. Nhiệt động lực học
14	<b><i>Steels Tool/</i></b> Geller Yu.. - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1978. - 659 tr. : 21cm. Dewey 672 GEL-Y. SL 1 c. 1. Thép dụng cụ
15	<b><i>Exercises in machine drawing/</i></b> Bogolyubov S. K., Levant Leonid (ND). - 2. - England: Mir Publishers Moscow, 1980. - 322 tr. : 25cm. Dewey 604.2 BOG-S. SL 1 c. 1. Vẽ kỹ thuật -- Bài tập
16	<b><i>Conduction of Electricity Through Gases/</i></b> Thomson J. J., Thomson G. P.. - 3. - New York: Dover Publications, 1979. - 608 tr. : 19cm. Dewey 621.3192 THO-J. SL 1 c. 1. Dòng điện
17	<b><i>Thermal engineering/</i></b> Dillio Charles C., Nye Edwin P.. - 2. - Pennsylvania: Haddon Craftsmen, 1963. - 600 tr. : 21cm. Dewey 621.402 DIL-C. SL 1 c. 1. Nhiệt học -- Kỹ thuật nhiệt
18	<b><i>Desk book for construction superintendents/</i></b> Royer King. - 1. - New Jersey: Prentice Hall, 1967. - 220 tr. : 25cm. Dewey 690 ROY-K. SL 1 c.

	1. Xây dựng
19	<i>Physical metallurgy of platinum metal/</i> Savitsky E., Polyakova V., Gorina N., Roshan N.. - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1978. - 392 tr. : 19cm. Dewey 669.24 PHY-M. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ luyện kim 2. Bạch kim
20	<i>Energy: Sources, Use, and Role in Human Affairs/</i> Steinhart Carol E., Steinhart John S.. - 1. - California: Wadworth Publishing Company, 1974. - 362 tr. : 21cm. Dewey 621.042 STE-C. SL 1 c. 1. Năng lượng
21	<i>Automotive engines/</i> Crouse William H.. - 3. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1966. - 623 tr. : 21cm. Dewey 629.8 CRO-W. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ điều khiển tự động
22	<i>Máy thu thanh và cách sửa chữa/</i> Trần Quang Huy (ND), Brotxki M. A., Borovich X. X., Trịnh Đình Trọng (ND). - 1. - H.: Công Nhân Kỹ Thuật, 1984. - 197 tr. : 21cm. Dewey 621.3841 BRO-M. SL 1 c. 1. Máy thu thanh--Sửa chữa
23	<i>Applied Nonlinear Programming/</i> Himmelblau David M.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1972. - 498 tr. : 21 cm. Dewey 621.38 HIM-D. SL 1 c. 1. Phi tuyến
24	<i>Electrical machines/</i> Ivanov-Smolensky A., Kuznetsov Boris (ND). - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1982. - 464 tr. : 19cm. Dewey 621.383 IVA-A. SL 1 c. 1. Điện
25	<i>Máy kéo/</i> Xêmiônôp V.M, Trần Nữ Nghị (ND). - 1. - H.: Công Nhân Kỹ Thuật, 1984. - 295 tr. : 19cm. Dewey 629.226 XEM-V. SL 1 c. 1. Máy kéo
26	<i>Radio circuits and signals/</i> I.S. Gonorovsky, N. Utkin (ND). - 1. - Moscow: Mir Publishers Moscow, 1981. - 639 tr. : 21cm. Dewey 621.38 GON-I. SL 1 c. 1. Điện - điện tử
27	<i>Machine Tool Design/</i> Weinstein Nicholas (ND), N. Lisitsyn, A. Gavryushin, O. Trifonov, A. Kudryashov. - 3. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1982. - 599 tr. : 21cm. Dewey 621.815 MAC-D. SL 1 c. 1. Thiết kế máy 2. Thiết kế máy -- Công cụ
28	<i>Archives of Mechanics/</i> Archiwum Mechaniki Stosowanej. - 4. - Warszawa: Polish Scientific Publishers, 1982. - 539 tr. : 19cm. Dewey 621.8 STO-A. SL 1 c. 1. Điện máy
29	<i>Archives of Mechanics/</i> Archiwum Mechaniki Stosowanej. - 5-6. - Warszawa:

	Polish Scientific Publishers, 1982. - 539 tr. : 19cm. Dewey 621.8 STO-A. SL 1 c. 1. Điện máy
30	<b><i>Fundamentals of machine design/</i></b> Okidegbe Nwanze. - 1. - Moscow: Moscow, 1980. - 271 tr. : 21 cm. Dewey 604.242 O400R. SL 0 c. 1. Cơ khí -- Hình ảnh
31	<b><i>Machine design/</i></b> Weinstein Nicholas (ND), D. N. Reshetov. - 1. - Russia: Mir Publishers Moscow, 1978. - 702 tr. : 21 cm. Dewey 621.815 RES-D. SL 1 c. 1. Thiết kế máy
32	<b><i>Điện tử học/</i></b> Bridman Roger. - 1. - Tp. HCM: Kim Đồng, 2000. - 32 tr. : 21 cm. Dewey 621.381 B000R. SL 0 c. 1. Điện tử
33	<b><i>Điện tử học/</i></b> Bridman Roger. - 1. - Tp. HCM: Kim Đồng, 2000. - 32 tr. : 21 cm. Dewey 621.381 B000R. SL 0 c. 1. Điện tử
34	<b><i>Electrotechnique générale et notions d'électronique/</i></b> V. Popov, S. Nikolaev. - 1. - Russia: Editions Mir Moscow, 1979. - 549 tr. : 1 cm. Dewey 621.381 POP-V. SL 1 c. 1. Điện -- Khái niệm 2. Điện tử học
35	<b><i>nắm mốc độc trong thực phẩm/</i></b> Glaude Moreau, Đặng Hồng Miên (ND). - 1. - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 1980. - 298 tr. : 21cm. Dewey 632.4 MOR-G. SL 1 c. 1. Nắm mốc độc
36	<b><i>Semiconductor devices measurements and tests/</i></b> G. Grin, Alexander Repeyev (ND). - 1. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1980. - 207 tr. : 19cm. Dewey 621.31 GRI-G. SL 1 c. 1. Điện ứng dụng
37	<b><i>Conduction of Electricity Through Gases/</i></b> Thomson J. J., Thomson G. P.. - 1. - New York: Dover Publications, 1928. - 491 tr. : 19cm. Dewey 621.3192 THO-J. SL 1 c. 1. Dòng điện
38	<b><i>Electrical machine installation and wiring practice/</i></b> Kaminsky M., Poluchankin V., B.Volodina O. (ND). - 1. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1980. - 304 tr. : 19cm. Dewey 621.3192 KAM-M. SL 1 c. 1. Dây điện
39	<b><i>Tool steels/</i></b> Geller Yu., V.Afnasyev V. (ND). - 1. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1978. - 659 tr. : 21cm. Dewey 672 GEL-Y. SL 1 c. 1. Thép dụng cụ
40	<b><i>Fundamentals of the Theory of Electricity/</i></b> Tamm I. E., Leib G (ND). - 1. - England: Mir Publishers Moscow, 1979. - 684 tr. : 21cm. Dewey 621.3 TAM-I. SL 1 c.

	1. Điện--Lý thuyết
41	<b><i>Arc welding instruction course.</i></b> - 1. - New York: Air reduction, 1949. - 76 tr. : 21cm. Dewey 671.521 COU-A. SL 1 c. 1. Kỹ thuật hàn
42	<b><i>Engineering catalog volume II of II table of contents.</i></b> - 1. - America: Wastewater, 1996. - 96 tr. : 21cm. Dewey 621.64 CON-E. SL 0 c. 1. Máy bơm
43	<b><i>Mechanical engineering.</i></b> - England: , 1971. - 110 tr. : 21. Dewey 621.11 MEC-E. SL 1 c. 1. Cơ khí -- Kỹ thuật
44	<b><i>Mechanical engineering.</i></b> - : , 1971. - 110 tr. : 21cm. Dewey 621.8 null. SL 0 c. 1. Cơ khí -- Kỹ thuật
45	<b><i>Johnston pump technical data.</i></b> - [America]: [K.nxb], 1995. - 439 tr. : 27cm. Dewey 621.6 JOH-D. SL 1 c. 1. máy bơm -kỹ thuật
46	<b><i>Comment traïter les intoxications aïgues/</i></b> Gaultier Michel, Fournier etienne. - 1. - Paris: Editions medicales flammariion, 1957. - 184 tr. : 19cm. Dewey 620.17 GAU-M. SL 1 c. 1. Sắt thép
47	<b><i>Textile mills/ Train Russel E., Gallup James D..</i></b> - 1. - Washington: u.s. environmental protection agency, 1974. - 241 tr. : 21cm. Dewey 621.45 TRA-R. SL 1 c. 1. Cối xay
48	<b><i>Mechanical vibrations/</i></b> Seto Willam W., In M.E B.S.. - 1. - New York: McGraw-Hill Book Company, 1964. - 199 tr. : 21cm. Dewey 621.89 SET-W. SL 1 c. 1. Cơ khí
49	<b><i>Operation/service manual.</i></b> - 1. - Benton harbor: Heath company, 1973. - 49 tr. : 21cm. Dewey 629.2502 OPE-M. SL 1 c.
50	<b><i>Elements of hereditary solid mechanics/</i></b> Rabotnov Yu.N., Konyaeva M. (ND). - 1. - Russian: Mir Publishers Moscow, 1980. - 387 tr. : 19cm. Dewey 621.81 RAB-Y. SL 1 c. 1. Máy móc
51	<b><i>Engineering mechanics: Statics and Dynamics/</i></b> McLean W.G, Nelson E.W.. - 2. - New York: Schaum publishing Co., 1962. - 355 tr. : 28 cm. Dewey 620.103 MCL-W. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ cơ học và vật liệu
52	<b><i>Thermal Analysis: An international forum for thermal studies. Number 2. Volume 24.</i></b> - 1. - Hungary: Akadémiai Budapest, 1982. - 342 tr. : 23 cm.

	Dewey 621.4 THE-S. SL 1 c. 1. Nhiệt học
53	<i>Experimental Methods for Engineer/</i> Holman J. P.. - 2. - New York: Mc Graw - Hill, 1971. - 423 tr. : 24 cm. ISBN 0070295956. Dewey 620.0028 HOL-P. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ cơ học và vật liệu
54	<i>Vệ sinh xã hội và tổ chức y tế/</i> Serenko F. A., Ermakov V. V.. - 1. - Hà Nội: Y học, 1983. - 863 tr. : 22 cm. Dewey 613 SER-A. SL 1 c. 1. Y học--bảo vệ sức khỏe
55	<i>Fortran IV with watfor and watfiv/</i> Cress Paul, Dirksen Paul, Graham Wesley J.. - 1. - New Jersey: Prentice-Hall, 1970. - 447 tr. : 26 cm. Dewey 651.8 CRE-L. SL 1 c. 1. Tin học -- Ứng dụng
56	<i>Equivalent circuits of electric machinery/</i> Kron Gabriel. - 1. - New York: Dover, 1967. - 278 tr. : 22cm. Dewey 621.3 KRO-G. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ điện tử
57	<i>Long-range planning for management/</i> Ewing W. David. - 2. - New York: Harper & Row, 1964. - 565 tr. : 22cm. Dewey 658 EWI-D. SL 1 c. 1. Quản trị
58	<i>Electric power system installation practice/</i> Volodina O.. - 1. - Moscow: Mir, 1979. - 356 tr. : 21 cm. Dewey 621.3 ATA-V. SL 1 c. 1. Điện -- Kỹ thuật
59	<i>Quy hoạch xây dựng khu du lịch Mũi Nai và điểm tham quan thạch động.</i> - 1. - TP.HCM: Khoa Học Kỹ Thuật, 1987. - 42 tr. : 31cm. Dewey 692 QUY-D. SL 1 c. 1. Xây dựng
60	<i>Curent medical terminology/</i> Gordon L. Burgess, Hussey H. Hugh. - 3. - Chicago: American Medical Association, 1966. - 969 tr. : 21cm. Dewey 610 GOR-B. SL 1 c. 1. Y học
61	<i>Electrical machines .vol-1/</i> Smolensky Inavov A.. - 1. - Moscow: Mir, 1982. - 398 tr. : 21cm. Dewey 621.383 IVA-A. SL 1 c. 1. Điện
62	<i>Electrical machines .vol-3/</i> Smolensky Inavov A.. - 1. - Moscow: Mir, 1983. - 280 tr. : 21cm. Dewey 621.383 IVA-A. SL 1 c. 1. Điện
63	<i>Mặt đường bê tông xi măng/</i> Nguyễn Quang Chiêu. - 1. - H.: Xây Dựng, 1985. - 177 tr. : 27 cm.

	Dewey 625.84 NGU-C. SL 1 c. 1. xây dựng--đường bộ
64	<i>Radio circuits and signals/</i> I.S. Gonorovsky, N. Utkin (ND). - 1. - Moscow: Mir, 1981. - 639 tr. : 21cm. Dewey 621.38 GON-I. SL 1 c. 1. Điện - điện tử
65	<i>Sách tra cứu đèn điện tử/</i> Mai Thanh Thu. - 1. - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 1982. - 391 tr. : 27 cm. Dewey 621.381 MAI-T. SL 1 c. 1. Điện tử -- Thiết bị
66	<i>Proceedings of the symposium on solar science and technology.</i> - 1. - New York: United Nations, 1981. - 311 tr. : 21cm. Dewey 621.042 PRO-T. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ năng lượng
67	<i>Technical data.</i> - 1. - Germany: Western, 1964. - 204 tr. : 15cm. Dewey 603 TEC-D. SL 1 c. 1. Kỹ thuật--Tủ điện
68	<i>Internal combustion engines.</i> - 1. - New York: Mc Graw - Hill, 1951. - 598 tr. : 21CM. Dewey 621.4021 INT-E. SL 1 c. 1. Nhiệt động lực học
69	<i>Aircraft jet powerplants/</i> Durham Franklin P. - 1. - New York: Prentice Hall, 1969. - 326 tr. : 21cm. Dewey 629.13435 DUR-P. SL 1 c. 1. Động cơ--xăng dầu
70	<i>Dust and Fume Generation in the Iron and Steel Industry/</i> Andonyev S., Filipyev O., Nadler Y. (ND). - 1. - Moscow: Mir, 1977. - 223 tr. : 21cm. Dewey 672 AND-S. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ sản xuất--Sắt, thép
71	<i>Electromechanical Enegy Conversion/</i> Terman Frederick Emmons, Harman W. W, Truxal J. G. - 1. - : Mc Graw - Hill, 1967. - 336 tr. : 336. Dewey 621.3 TER-E. SL 1 c. 1. Điện -- ứng dụng
72	<i>Fundamentals of Industrial Electronics/</i> Gersimov V., Knyazkov O., Krasnopolsky A.. - 1. - Moscow: Mir, 1980. - 335 tr. : 22cm. Dewey 621.381 FUN-E. SL 1 c. 1. Kỹ nghệ điện tử
73	<i>Thermal Analysis: An international forum for thermal studies. Number 1. Volume 25.</i> - 1. - Hungary: Akadémiai Budapest, 1982. - 342 tr. : 23 cm. Dewey 621.4 THE-S. SL 1 c. 1. Nhiệt học
74	<i>Les mécanismes dans la technique moderne/</i> Artobolevski I.. - 1. - Moscou: Mir, 1976. - 715 tr. tr. : 17 cm. Dewey 681 ART-I. SL 2 c.

	1. Máy móc -- Công nghệ hiện đại
75	<i>Les mécanismes dans la technique moderne/ Artobolevski I.</i> - 1. - Moscou: Mir, 1976. - 744 tr. tr. : 17 cm. Dewey 681 ART-I. SL 1 c. 1. Máy móc -- Công nghệ hiện đại
76	<i>Les mécanismes dans la technique moderne/ Artobolevski I.</i> - 1. - Moscou: Mir, 1977. - 671 tr. tr. : 17 cm. Dewey 681 ART-I. SL 1 c. 1. Máy móc -- Công nghệ hiện đại
77	<i>Machines de formage.</i> - 1. - France: Strojimport Praha, 1971. - 398 tr. tr. : 21 cm. Dewey 621.8 MAC-F. SL 1 c. 1. Cơ khí -- Máy móc
78	<i>Theorie de la Commande/ Zoubov V.</i> - 1. - Moscou: Mir, 1975. - 468 tr. : 21cm. Dewey 621.8 ZOU-V. SL 1 c. 1. Cơ khí
79	<i>Technique de la Re'ception te'le'vision Des Champs Faibles/ Raffin Roger A.</i> - 3. - : Librairie de Radio, 1957. - 67 tr. : 22cm. Dewey 621.38132 RAF-A. SL 1 c. 1. Điện - điện tử
80	<i>Kỹ thuật nguội:(Phiên bản tiếng Nga).</i> - 1. - Moscow: Mir, 1967. - 195 tr. : 27cm. Dewey 671.3 KY-N. SL 1 c. 1. Kỹ thuật nguội
81	<i>La Référence.</i> - 1. - France: Diff, 2003. - 702 tr. : 27cm. Dewey 621.31 REF-L. SL 1 c. 1. Thiết bị điện -- Danh mục
82	<i>Steam turbine theory and practice/ Kearton W. J.</i> - 1. - England: [K.nxb], 1958. - 861 tr. : 21. Dewey 623.8722 KEA-J. SL 1 c. 1. Máy hơi nước
83	<i>Pompes à gaz "Elmo".</i> - 1. - France: Paitie, 1962. - 38 tr. : 22cm. Dewey 621.8 POM- E. SL 1 c. 1. Cơ khí
84	<i>Le Fraisage/ Barbachov V.</i> - 1. - Moscou: Mir, 1975. - 272 tr. : 22cm. Dewey 621.8 BAR-V. SL 1 c. 1. Cơ khí
85	<i>Précis D'anatomie/ Delmas Jean, Laux Georges.</i> - 3. - Paris: G.Doin & Cle éditeurs, 1951. - 1284 tr. : 21cm. Dewey 611 DEL-J. SL 1 c. 1. Giải phẫu học người
86	<i>Cơ khí (Phiên bản tiếng Nga).</i> - 1. - Moscou: Mir, 1967. - 160 tr. : 24cm. Dewey 621.8 CO-K. SL 1 c. 1. Cơ khí
87	<i>Cơ khí (Phiên bản tiếng Nga).</i> - 1. - Moscou: Mir, 1967. - 277 tr. : 24cm.

	Dewey 621.8 CO-K. SL 1 c. 1. Cơ khí
88	<i>Electronic measuring instruments</i> . - 1. - Japan: [K.nxb], 1999. - 215 tr. : 28cm. Dewey 621.37 ELE-I. SL 1 c. 1. Đo lường điện áp
89	<i>Johnston pump technical data</i> . - 1. - [America]: [K.nxb], 1995. - 439 tr. : 27cm. Dewey 621.6 JOH-D. SL 1 c. 1. Máy bơm kỹ thuật--Danh mục
90	<i>Johnston pump technical data</i> . - 1. - [America]: [K.nxb], 1995. - 439 tr. : 27cm. Dewey 621.6 JOH-C. SL 1 c. 1. Máy bơm
91	<i>Paco pumps</i> . - 1. - America: [K.nxb], 1995. - 1500 tr. : 27cm. Dewey 621.6 PAC-P. SL 2 c. 1. Máy bơm
92	<i>Tạp chí Kiến thức ngày nay</i> . - 1. - Tp. HCM: Hội Nhà Văn, 2007. - 111 tr. : 19 cm. Dewey 605 TAP-N. SL 2 c. 1. Kiến thức ngày nay -- Tạp chí
93	<i>Tạp chí Kiến thức ngày nay</i> . - 1. - Tp. HCM: Hội Nhà Văn, 2008. - 111 tr. : 19 cm. Dewey 605 TAP-N. SL 1 c. 1. Kiến thức ngày nay -- Tạp chí
94	<i>Tạp chí Tài hoa trẻ</i> . - 1. - Tp. HCM: Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 2007. - 300 tr. : 19 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 2 c. 1. Tài hoa trẻ -- Tạp chí
95	<i>Tạp chí Tài hoa trẻ</i> . - 1. - Tp. HCM: Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 2008. - 300 tr. : 19 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 2 c. 1. Tài hoa trẻ -- Tạp chí
96	<i>Tri thức trẻ</i> . - 1. - H.: Phổ Thông, 2007. - 384 tr. : 24 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 2 c. 1. Tri thức trẻ -- Tạp chí
97	<i>Tri thức trẻ</i> . - 1. - H.: Phổ Thông, 2008. - 384 tr. : 24 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 2 c. 1. Tri thức trẻ -- Tạp chí
98	<i>Khoa học phổ thông</i> . - H.: Contemporary Book, 2008. - 200 tr. : 40cm. Dewey 605 Báo chí. SL 1 c. 1. Báo chí -- Bài viết
99	<i>Khoa học và đời sống</i> . - 1. - Tp. HCM: Phổ Thông, 2007. - 96 tr. : 19 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 2 c. 1. Tạp chí 2. Tạp chí - Khoa học và đời sống
100	<i>Tạp chí Khoa học và Công Nghệ=Journal of science and technology/ Lê Văn Nhung</i> . - H.: Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia], 2006. - 99 tr.

	<p>: 30 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 12 c. 1. Khoa học và công nghệ -- Tạp chí</p>
101	<p><b>Tạp chí phát triển khoa học công nghệ=Science and technology development.</b> - 1. - Tp. HCM: Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh, 2007. - 277 tr. : 27 cm. Dewey 605 Tạp chí. SL 6 c. 1. Khoa học công nghệ 2. Tạp chí</p>
102	<p><b>Tạp chí điện và đời sống=Electronic &amp; life.</b> - H.: Contemporary Book, 2007. - 96 tr. : 30 cm. Dewey 621.31 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tạp chí 2. Điện -- Kỹ thuật</p>
103	<p><b>Công nghiệp hóa chất.</b> - 1. - H.: , 2008. - 70 tr. : 27 cm. Dewey 660 Tạp chí. SL 1 c. 1. Hóa chất 2. Tạp chí - Công nghiệp hóa chất</p>
104	<p><b>Cơ khí Việt nam.</b> - 1. - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 2007. - 144 tr. : 27 cm. Dewey 621.8 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tạp chí 2. Cơ khí</p>
105	<p><b>Tự động hóa ngày nay=Automation today.</b> - 1. - H.: Hội Khoa học công nghệ tự động Việt Nam, 2008. - 150 tr. : 27cm. Dewey 629.801 Tạp chí. SL 1 c. 1. Tự động hóa</p>
106	<p><b>Điện Việt Nam.</b> - H.: Hiệp hội Công Nghiệp kỹ thuật Điện Việt Nam, 2007. - 120 tr. : 27cm. Dewey 621.31 Tạp chí. SL 1 c. 1. Điện -- Tạp chí</p>
107	<p><b>Khoa học công nghệ môi trường.</b> - 1. - H.: Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, 2007. - 88 tr. : 27. Dewey 628 Tạp chí. SL 1 c.</p>
108	<p><b>Sổ tay Marketing.</b> - 1. - H.: Văn hoá -Thông tin, 2007. - 110 tr. : 26cm. Dewey 658 SO-M. SL 9 c. 1. Marketing</p>
109	<p><b>Giáo trình kỹ thuật xung/ Nguyễn Thanh Đăng.</b> - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2006. - 76 tr. : 29cm. Dewey 621.38043 GIA-X. SL 1 c. 1. Điện tử</p>
110	<p><b>Giáo trình IC tuyến tính.</b> - 1. - Tp. HCM: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2006. - 113 tr. : 27cm. Dewey 621.381 IC-T. SL 1 c. 1. IC -- Thực hành</p>
111	<p><b>Giáo trình TH. circuitmaker.</b> - 1. - Tp. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh, 2006. - 65 tr. : 29cm. Dewey 621.3 GIA-C. SL 1 c. 1. Điện &amp;Điện tử</p>

### **Phân loại Dewey 7: Nghệ thuật Mỹ thuật và trang trí**

1	<i>Materials and Methods of Architectural Construction/ Parker Harry, S. M..</i> - 3. - New York: John Wiley a, 1966. - 724 tr. : 21cm. Dewey 728.3 PAR-H. SL 1 c. 1. Kiến trúc tòa nhà
---	---

### **Phân loại Dewey 9: Địa lý và lịch sử**

1	<i>Tây Nguyên - Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên/ Nguyễn Văn Chiến.</i> - 1. - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 1985. - 255 tr. : 21cm. Dewey 910.5976 NGU-C. SL 1 c. 1. Địa lí--Tây Nguyên
2	<i>Côn Đảo: Di tích và danh thắng.</i> - 3. - H: Quân Đội Nhân Dân, 2001. - 80 tr. : 20cm. Dewey 911 NGU-T. SL 1 c.